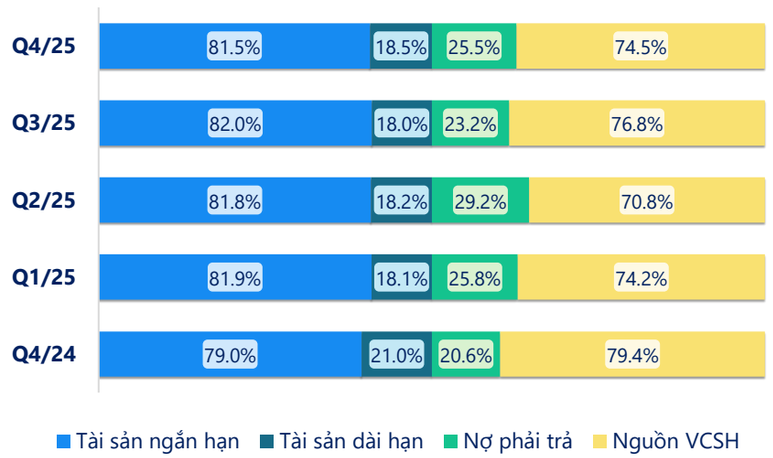
FireAnt

CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,553
SL cổ phiếu LH	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	748,870
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,784
P/E	6.0
EPS	4,336

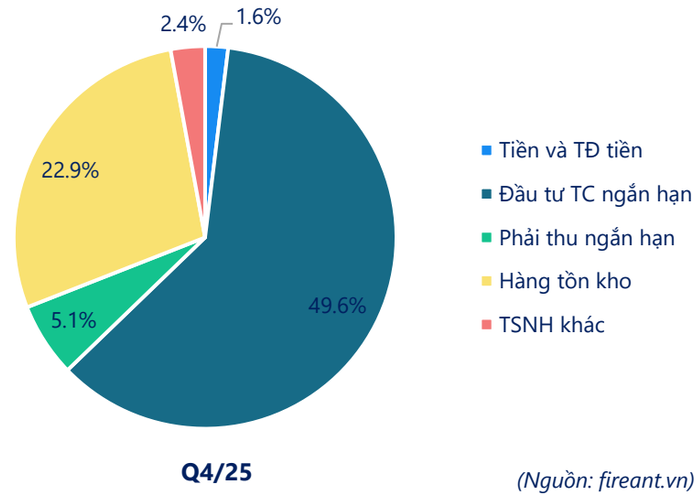
	YTD	1T	3T	6T
DDV	33.8%	-2.6%	-15.6%	-9.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



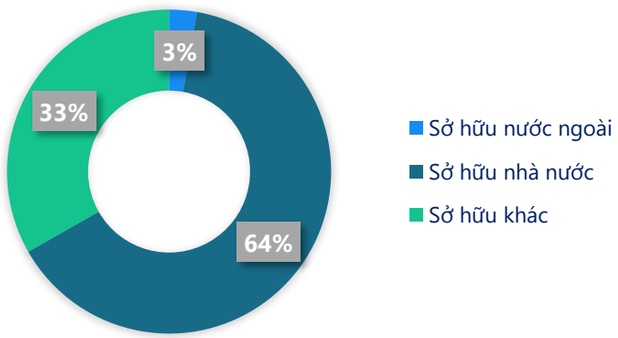
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



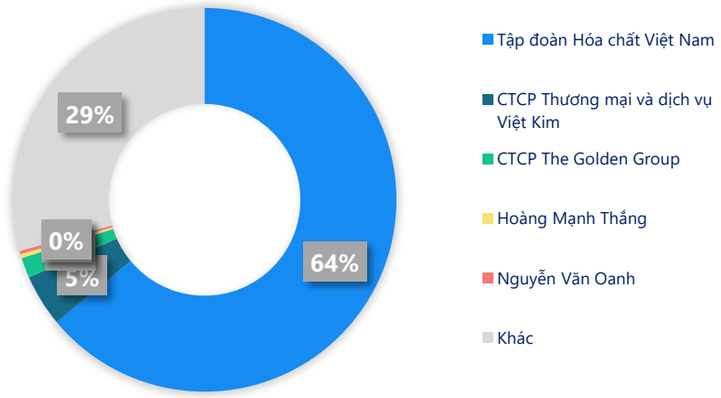
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



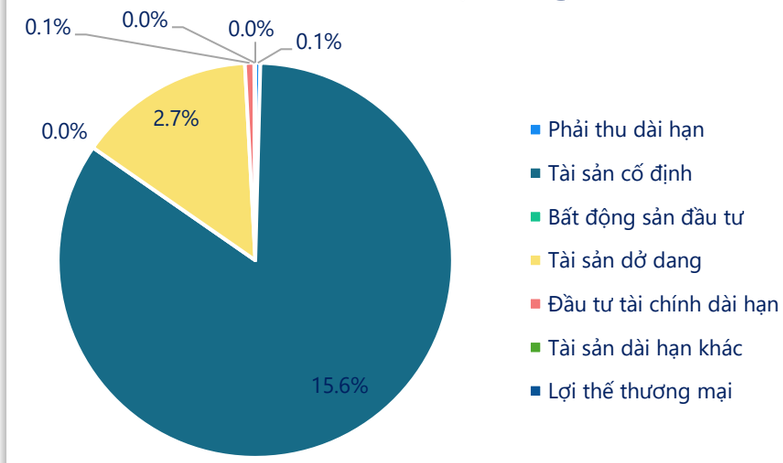
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

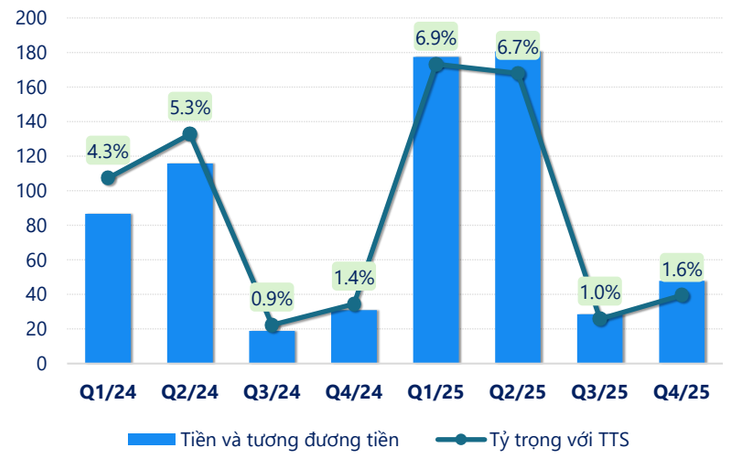


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

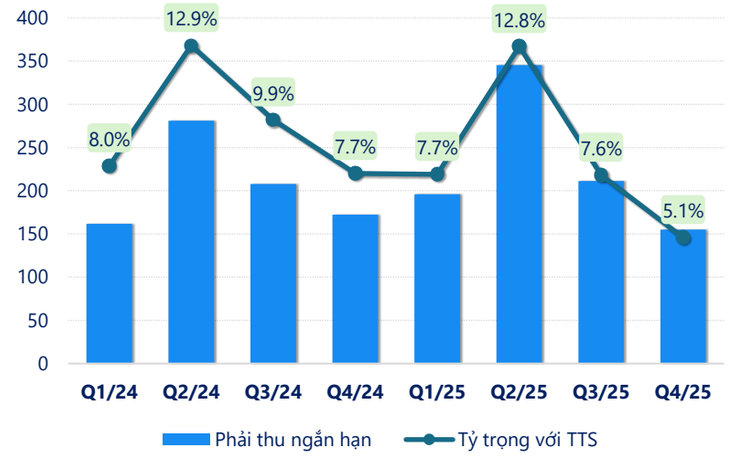
CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



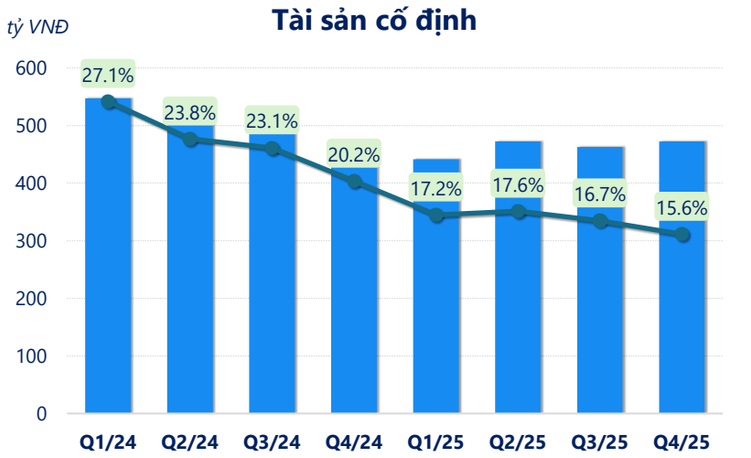
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



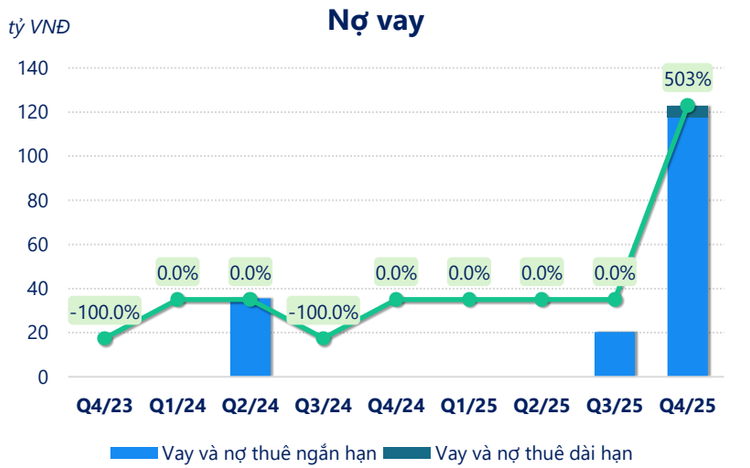
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



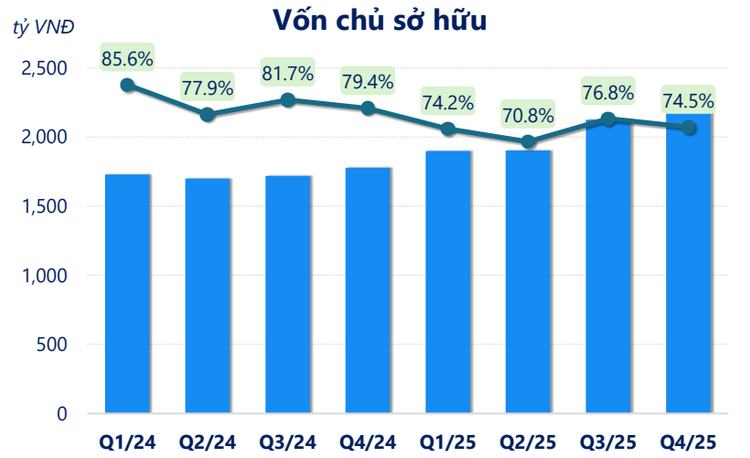
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

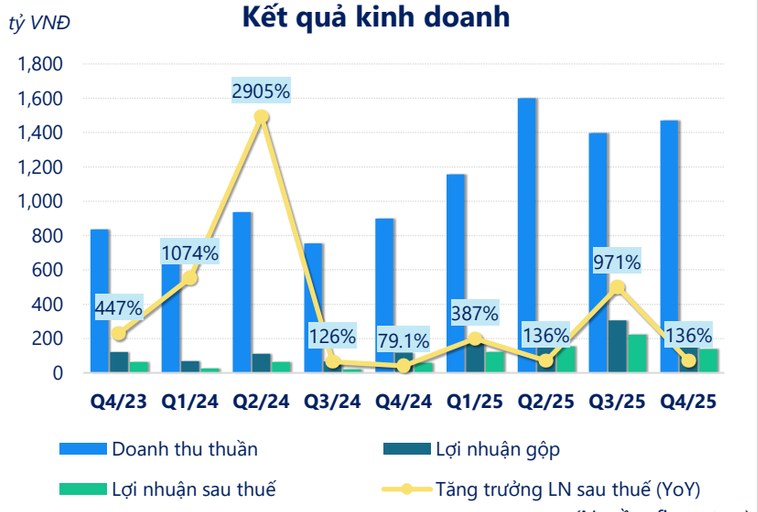


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

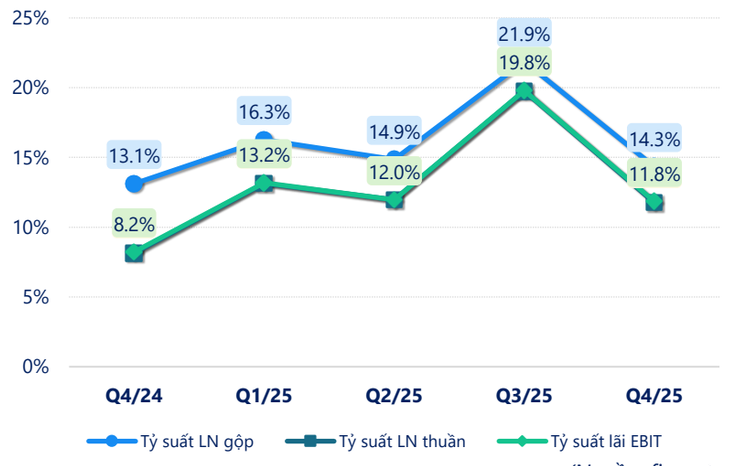
CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

Kết quả kinh doanh



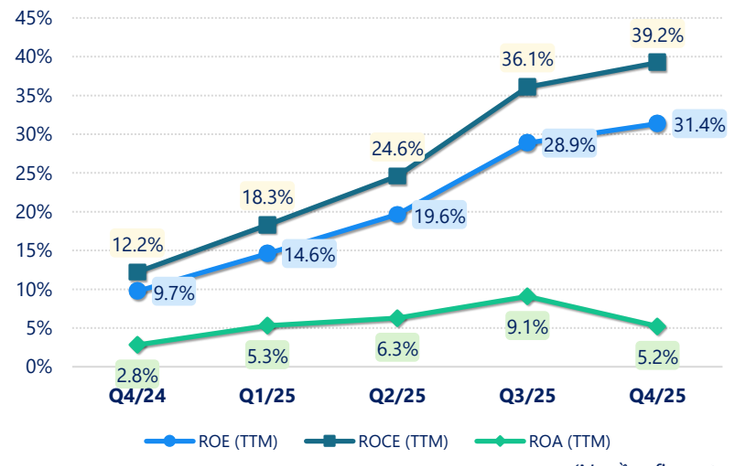
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



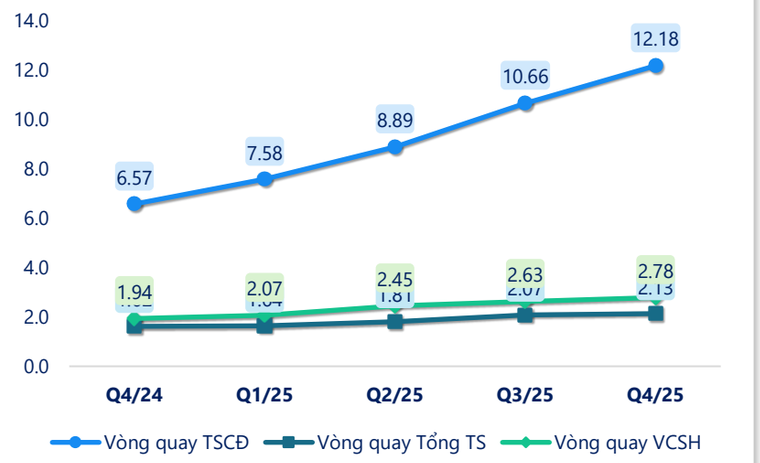
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



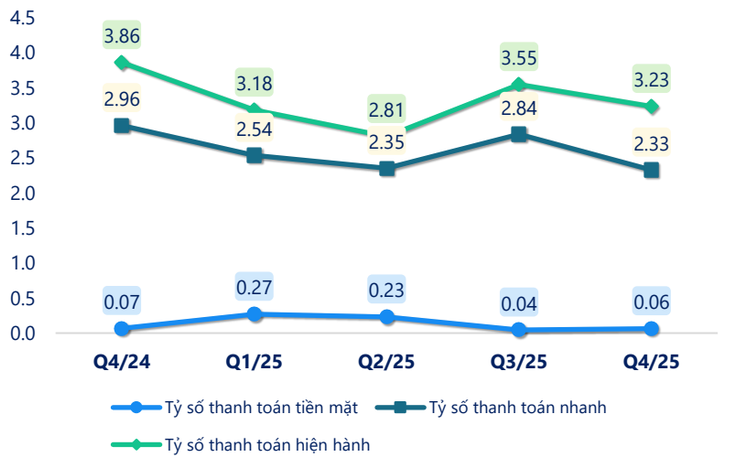
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



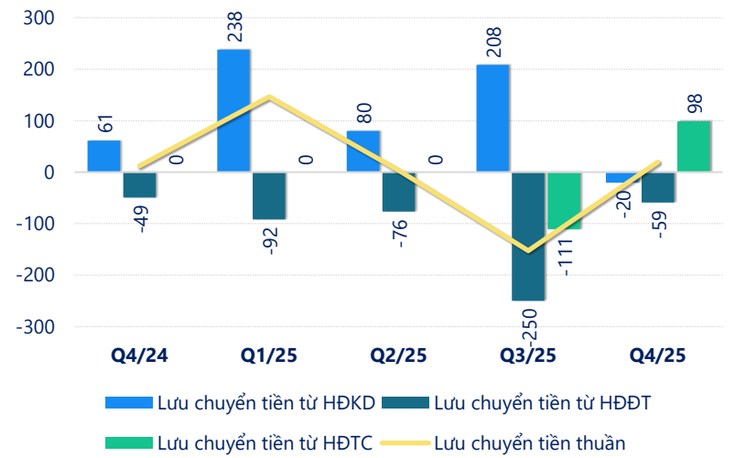
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,034**	**2,237**	**35.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,473	1,767	40.0%
Tiền và tương đương tiền	47.9	30.8	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,145	31.4%
Phải thu ngắn hạn	155	170	-9.1%
Hàng tồn kho	694	414	67.6%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	6.40	1020%
Tài sản dài hạn	**560**	**470**	**19.1%**
Phải thu dài hạn	2.32	1.61	43.7%
Tài sản cố định	472	452	4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	81.2	10.7	657%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.27	4.27	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**2.33**	**-80.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	460	67.8%
Nợ ngắn hạn	**765**	**458**	**67.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	321	297	8.0%
Nợ dài hạn	7.45	2.24	232%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.21	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,262**	**1,777**	**27.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,262**	**1,777**	**27.3%**
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	899	1,156	1,601	1,397	1,470
Giá vốn hàng bán	781	968	1,363	1,091	1,259
Lợi nhuận gộp	118	188	238	306	211
Doanh thu HĐTC	17.5	11.6	25.2	19.5	31.2
Chi phí TC	1.33	3.18	1.84	1.41	2.54
Chi phí lãi vay	0.12	0.24	0.05	0.04	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.0	22.8	27.6	24.0	21.4
Chi phí QLDN	35.9	21.9	42.0	23.7	45.2
LN thuần từ HĐKD	73.3	152	192	276	173
Lợi nhuận khác	0.61	0.20	-0.13	0.41	0.75
LN trước thuế	73.9	152	191	276	174
Lợi nhuận sau thuế	58.8	122	153	221	138
LNST của CĐ cty mẹ	58.8	122	153	221	138

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	238	80.1	208	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.3	-91.6	-76.4	-250	-58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-111	98.4
Tiền đầu kỳ	18.8	30.8	177	181	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**12.0**	**146**	**3.72**	**-153**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.15	-0.50	0.42	0.03
Tiền cuối kỳ	30.8	177	181	28.5	47.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic